

Xuất khẩu thủy sản Việt Nam - thực trạng và những vấn đề đặt ra

NGUYỄN HỮU ĐẠT

Xuất khẩu thủy sản ngày càng đóng vai trò tích cực vào tăng trưởng xuất khẩu chung cả nước; tuy nhiên, với sự suy giảm của kinh tế toàn cầu do khủng hoảng tài chính gây ra, xuất khẩu của Việt Nam nói chung phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nghiêm trọng. Tìm các biện pháp tháo gỡ khó khăn nhằm tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủy sản đang là vấn đề được quan tâm sâu sắc ở nước ta. Bài viết làm rõ vai trò của xuất khẩu thủy sản đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam, các nhân tố tác động tới hoạt động xuất khẩu hàng thủy sản ở nước ta những năm qua, trên cơ sở đó đưa ra một số vấn đề cần chú ý nhằm tiếp tục duy trì và đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay.

1. Vai trò của xuất khẩu hàng thủy sản đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam

Xuất khẩu hàng thủy sản là hình thức xuất khẩu hữu hình, trong đó hàng hóa xuất khẩu là các sản phẩm có nguồn gốc từ các loại thủy sản cũng như các sản phẩm chế biến từ thủy sản như: các loại cá, tôm, nhuyễn thể và các thủy hải sản đặc biệt khác. Hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu là: thủy sản tươi, thủy sản sơ chế, thủy sản đông lạnh, thủy sản đóng hộp. Vai trò của xuất khẩu hàng thủy sản đối với phát triển kinh tế được thể hiện khái quát trên một số mặt sau:

Thứ nhất, đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Điều này là do xuất khẩu thủy sản giúp phát triển các ngành chăn nuôi, khai thác, chế biến thủy sản, từ đó, tác động đến nhiều mặt của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện cho các vùng nông nghiệp từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thứ hai, tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm thu ngoại tệ lớn để tạo vốn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hơn nữa, hoạt động xuất

khẩu cũng tạo điều kiện kích thích đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế.

Thứ ba, góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, cải thiện và nâng cao mức sống của người dân, giảm áp lực di dân từ những vùng kinh tế ven biển vào đô thị.

Thứ tư, góp phần mở rộng và thúc đẩy phát triển các quan hệ đối ngoại trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Cũng giống như bất cứ loại hình xuất khẩu nào, hoạt động xuất khẩu thủy sản chịu sự tác động của nhiều nhân tố, trong đó có một số nhân tố chính sau đây:

2.1. Môi trường quốc tế

Những năm gần đây, thị trường tiêu thụ thủy sản trên thế giới có nhiều biến động; do đời sống ngày càng được nâng cao, một bộ phận lớn người dân thành thị trở nên giàu có, họ chuyển sang tiêu thụ đặc sản cao cấp, làm

Nguyễn Hữu Đạt, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

cho sản lượng tiêu thụ thủy sản tiếp tục tăng. Khu vực Châu Á đang là thị trường có sự tăng trưởng rất mạnh về tiêu thụ thủy sản, trong đó đặc biệt là thị trường Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Mỹ.

Thị trường Trung Quốc, Hồng Kông: nhiều năm trước, thị trường Trung Quốc, Hồng Kông là một trong những mảng thị trường tiêu thụ lớn thủy sản của Việt Nam, giai đoạn 2001-2004 có sự sa sút nghiêm trọng, chủ yếu do Chính phủ Trung Quốc thay đổi phương thức thanh toán, quản lý ngoại hối và áp dụng một số quy định về kiểm dịch và quản lý chất lượng. Từ năm 2005-2006, nhập khẩu thủy sản Việt Nam của các thị trường này đã có bước phục hồi, nhưng rất chậm. Sang năm 2007, sự phục hồi khá hơn, với mức tăng trưởng đạt trung bình 25%/tháng, trong đó thị trường Hồng Kông đạt trên 30%.

Thị trường Nhật Bản: đây là thị trường nhập khẩu lớn thứ 2 thủy sản của Việt Nam, (mặc dù có tình trạng tăng trưởng âm từ cuối năm 2006). Năm 2007, Nhật Bản nhập số lượng lớn hàng thủy sản Việt Nam, chiếm khoảng 21,1% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tuy nhiên, bước sang năm 2008, nhu cầu nhập khẩu chung về hàng thủy sản có xu hướng suy giảm, trong đó có nhu cầu nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam do tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu. Ngoài áp lực đòi giảm giá từ các đối tác, nhu cầu nhập khẩu từ những thị trường lớn đang giảm theo, do khó khăn của nền kinh tế các nước này trước tác động của khủng hoảng tài chính thế giới. Có những đơn hàng nhập khẩu đã ký kết, nhưng các đối tác đã cắt, không tiếp tục mua. Mỹ là một trong 3 thị trường xuất khẩu chính của hàng thủy sản Việt Nam, nhưng do suy thoái kinh tế, các ngân hàng Mỹ đang thực hiện thắt chặt tín dụng, hạn chế tối đa không cho các nhà nhập khẩu Mỹ vay tiền, chính vì thế, gây khó

khăn rất lớn về khả năng thanh toán cho các doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản Mỹ, buộc các doanh nghiệp nước này phải cắt giảm nhu cầu nhập khẩu. Theo một cuộc khảo sát của Unilever trên 47.000 người tiêu dùng cho biết, đa số họ đã giảm tiêu dùng các mặt hàng thủy sản và một số thực phẩm đông lạnh khác. Theo nhận định của ông Trương Đình Hòa (Tổng thư ký Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam) thì thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2009 chắc chắn sẽ tiếp tục giảm mạnh. Tại hội nghị ngành thương mại gần đây, ông Nguyễn Hữu Dũng (Phó chủ tịch VASEP) đưa ra dự báo kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2009 khó có thể vượt qua mốc tăng trưởng 10%.

2.2. Môi trường kinh doanh và công nghệ

• *Về môi trường kinh doanh:* bao gồm các công cụ chính sách khuyến khích của Nhà nước cũng như các yếu tố kinh tế vĩ mô khác có liên quan:

- *Về công cụ chính sách khuyến khích của Nhà nước đối với lĩnh vực xuất khẩu thủy sản.* Hiện nay, nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế thị trường chịu sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Đảng và Nhà nước ta chủ trương khuyến khích đa dạng hóa các thành phần kinh tế và mở cửa ra bên ngoài tự do buôn bán, kinh doanh xuất nhập khẩu trong khuôn khổ luật pháp cho phép, trong đó lĩnh vực xuất khẩu hàng thủy sản được sự quan tâm khuyến khích đặc biệt. Các chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước đối với lĩnh vực xuất khẩu thủy, hải sản bao gồm:

(i) Xây dựng biểu thuế xuất khẩu với các mức rất thấp hoặc không đánh thuế với một số mặt hàng thủy, hải sản có giá trị thấp;

(ii) Có chính sách chuyển dịch cơ cấu thị trường phù hợp với yêu cầu khách quan;

(iii) Đổi mới bộ máy quản lý hoạt động thương mại nói chung, xuất khẩu nói riêng, theo hướng gọn nhẹ, nâng cao chất lượng;

(iv) Chuyển đổi một cách triệt để quản lý hoạt động xuất khẩu sang cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước;

(v) Có sự nhất quán giữa cơ chế quản lý kinh tế chung, cơ chế quản lý xuất, nhập khẩu và cơ chế quản lý ngành có liên quan;

(vi) Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết với các tổ chức trong khu vực và WTO.

- Về các yếu tố kinh tế vĩ mô liên quan:

(1) *Yếu tố tỷ giá hối đoái.* Yếu tố này tác động mạnh mẽ tới hoạt động kinh doanh xuất khẩu của các doanh nghiệp, nó tác động trực tiếp tới hiệu quả trong thương mại quốc tế. Tỷ giá hối đoái tăng sẽ khuyến khích nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu và ngược lại. Có thể nói tỷ giá hối đoái được ví như chiếc gậy vô hình điều khiển hoạt động xuất khẩu. Ở nước ta những năm qua, chính sách tỷ giá hối đoái chủ yếu vẫn là giữ ổn định tương đối so với đồng đôla Mỹ, đây cũng là nhân tố quan trọng, giúp lĩnh vực xuất khẩu thủy, hải sản tăng trưởng ổn định. Tuy vậy, bước vào năm 2008, với yếu tố tỷ giá biến động khá thất thường đã là nhân tố tác động bất lợi đối với xuất khẩu nói chung của Việt Nam, trong đó có lĩnh vực xuất khẩu thủy sản.

(2) *Lạm phát.* Đây là nhân tố không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu, mà còn kéo theo nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh, bởi vậy, mục tiêu của bất kỳ một Chính phủ nào cũng là kiểm soát và kìm giữ lạm phát ở mức thấp, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp yên tâm sản xuất kinh doanh. Những năm qua, lạm phát ở nước ta được kiểm soát khá tốt, tuy nhiên, từ năm 2007 lạm phát bùng phát, gây trở ngại khá lớn đến hoạt động xuất khẩu thủy hải sản,

gây nên những khó khăn nghiêm trọng cho cả người nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản lẫn các nhà xuất khẩu. Bước vào những tháng cuối năm 2008, xu thế đảo ngược lại xuất hiện, nền kinh tế phải đối mặt với nguy cơ thiếu phát, suy thoái kinh tế. Với tình trạng suy thoái kinh tế diễn ra trên phạm vi toàn cầu đã và đang tác động rất tiêu cực tới xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện nay và trong những năm tiếp theo.

• *Về môi trường công nghệ:* việc áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào các ngành sản xuất, gia công chế biến thủy sản góp phần làm gia tăng giá trị các sản phẩm thủy sản, từ đó góp phần đẩy mạnh xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, kỹ thuật công nghệ phát triển mạnh, nhất là công nghệ thông tin, cũng đã có những tác động rất tích cực đối với công tác quảng bá các sản phẩm thủy sản của Việt Nam những năm qua. Tại Việt Nam, doanh nghiệp có thể lập trang web riêng để giới thiệu các thông tin về doanh nghiệp hay tham gia vào: "Hệ thống thư viện Catalogue doanh nghiệp và sản xuất hàng hóa trên thị trường Việt Nam" do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Bộ Văn hóa - Thông tin (cũ) phối hợp thành lập. Đây là một công cụ hữu ích cho người tiêu dùng, cho các cơ quan hữu quan và cho chính các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài trong việc lựa chọn sản phẩm, tìm kiếm đối tác, nghiên cứu phát triển thương mại, đầu tư. Đồng thời, một hệ thống thư viện điện tử cũng được xây dựng và kết nối internet. Hiện nay tại "Hệ thống thư viện Catalogue doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa trên thị trường Việt Nam" đã có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp tham gia (chủ yếu là các doanh nghiệp xuất nhập khẩu muốn giới thiệu mình ra thị trường toàn cầu).

2.3. Môi trường chính trị và luật pháp

Đây là những nhân tố có tác động mạnh mẽ đến việc mở rộng hay kìm hãm sự phát triển cũng như việc khai thác các cơ hội kinh doanh trong thương mại quốc tế.

• *Về môi trường chính trị:* nước ta có môi trường chính trị ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác làm ăn với các doanh nghiệp kinh doanh hàng thủy sản tuân theo khuôn khổ luật pháp Nhà nước. Với đường lối “*Đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước*”, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 170 nước và vùng lãnh thổ. Trên cơ sở mỗi quan hệ ngoại giao đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác, liên doanh, liên kết sản xuất kinh doanh giữa Việt Nam và các nước, đã mở ra cho các doanh nghiệp trong nước nhiều cơ hội kinh doanh thuận lợi, trong đó đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, khai thác và xuất khẩu hàng thủy sản - vốn là thế mạnh của Việt Nam.

• *Về môi trường pháp luật:* hiện nay, hệ thống luật pháp nước ta tương đối hoàn chỉnh, tuy nhiên tính đồng bộ lại chưa cao, hiệu lực thực thi còn thấp, các chính sách, các quy định đối với hoạt động xuất nhập khẩu thường xuyên thay đổi, thủ tục hành chính vẫn còn rườm rà, quan liêu, những bất cập này nhiều khi đã làm mất cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp. Hơn nữa, điều này còn dẫn đến tình trạng vi phạm các qui định về vệ sinh, an toàn thực phẩm, dẫn đến trong một số trường hợp bị mất uy tín trên một số thị trường xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

2.4. Độ an toàn vệ sinh thực phẩm

Bao gồm những quy định về ngăn chặn có mối nguy làm cho hàng xuất khẩu không an toàn vệ sinh như: mối nguy vật lý, sinh học, hóa học. Tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm là hệ thống kiểm soát

chất lượng sản phẩm dựa trên nguyên tắc phân tích và xác định các nguy cơ và điểm kiểm soát giới hạn, nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh và ngăn chặn từ xa tất cả các mối nguy tiềm ẩn về sinh học, hóa học, lý học. Như vậy, để thâm nhập thị trường nước ngoài, các nhà xuất khẩu phải chú ý các nguy cơ có thể làm cho hàng hóa xuất khẩu bị kém chất lượng, để từ đó có biện pháp ngăn chặn, tạo cơ sở đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, một thực tế là mặc dù hàng thủy sản Việt Nam sau khi thu hoạch có chất lượng khá cao, nhưng do hạn chế công nghệ chế biến và trong khâu bảo quản đã làm chất lượng sản phẩm nhiều lô hàng không đáp ứng các tiêu chuẩn, thêm vào đó tình trạng chưa giải quyết được việc sử dụng các chất kháng sinh, bơm tạt chất đã ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản, khiến cho hàng thủy sản xuất khẩu thường xuyên bị cảnh báo tại các thị trường.

Trong các nhân tố tác động đến xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam, các nhân tố về môi trường kinh doanh, công nghệ đang tác động rất mạnh đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng này của nước ta. Chính vì vậy, việc tiếp tục tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, đặc biệt là kiểm soát lạm phát, có chính sách tỷ giá hợp lý, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động xuất khẩu cũng như kiểm soát tốt nhập khẩu, sẽ có tác động tích cực đối với xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam trước mắt cũng như trong tương lai.

3. Thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

3.1. Tiềm năng thủy sản của Việt Nam

Nguồn lợi thủy sinh vật của Việt Nam rất phong phú, đa dạng và nhiều loại có giá trị kinh tế. Chỉ tính riêng các loại sinh vật biển tự nhiên, thủy sản nước ta đã rất phong phú (bảng 1).

BẢNG 1: Phân bố trữ lượng và khả năng khai thác thủy sản giữa các vùng

Đơn vị: tấn

| Vùng biển | Trữ lượng | | Khả năng khai thác | |
|------------------------------|------------------|------------|--------------------|------------|
| | Tấn | Tỷ lệ (%) | Tấn | Tỷ lệ (%) |
| Vịnh Bắc Bộ | 681.166 | 16,5 | 271.467 | 16,3 |
| Biển Trung Bộ | 606.399 | 14,7 | 242.560 | 14,5 |
| Biển Đông Nam Bộ | 2.075.899 | 50,4 | 830.456 | 49,7 |
| Biển Tây Nam Bộ | 506.679 | 12,3 | 202.272 | 12,1 |
| Gò nổi | 10.000 | 0,2 | 2.500 | 0,15 |
| Khu vực khác quanh biển Đông | 300.000 | 5,9 | 120.000 | 7,25 |
| Tổng cộng | 4.180.143 | 100 | 1.669.255 | 100 |

Nguồn: Viện Nghiên cứu hải sản - Bộ Thủy sản.

Theo thống kê của các ngành chức năng, trữ lượng cá trong vùng thềm lục địa có khoảng 4 triệu tấn, khả năng khai thác khoảng 1,67 triệu tấn/năm; trong đó: cá đáy khai thác khoảng 856.000 tấn/năm, chiếm 51,26% khả năng khai thác; cá nổi nhỏ 694.000 tấn/ năm, chiếm 41,5 %; cá nổi đại dương 120.000 tấn/năm, chiếm khoảng 7,24%.

Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia thì trữ lượng một số loài hải sản tiêu biểu có thể khai thác hàng năm tại vùng biển kinh tế đặc quyền của Việt Nam như sau: cá khoảng 4.180.133 tấn, tôm khoảng 44.404 tấn, mực nang khoảng 64.140 tấn... Bên cạnh những nguồn lợi thủy sản tự nhiên, Việt Nam còn có tiềm năng rất lớn trong việc phát triển nuôi trồng thủy sản tại các vùng nước ngọt nội địa, nước lợ ven biển và nước biển.

Môi trường nước mặn gần bờ là vùng nước sinh thái quan trọng nhất đối với các loại thủy sinh vật, vì nó có nguồn thức ăn cao nhất, do có các cửa sông, lạch đem lại phù sa và các chất vô cơ, hữu cơ hòa tan làm thức ăn cho tôm, cá. Vì vậy, vùng này trở thành bãi sinh sản, cư trú và phát triển của nhiều loại thủy sản. Vùng Đông và Tây Nam Bộ có sản lượng khai thác cao nhất, có khả năng đạt 67% sản lượng khai thác của Việt Nam. Vịnh Bắc Bộ có trên 3.000 hòn đảo, tạo nên nhiều bãi triều quanh đảo có thể nuôi các loại nhuyễn thể có giá trị cao như ngọc trai, hàu, sò huyết, bào ngư...

Môi trường nước lợ bao gồm vùng nước cửa sông, ven biển và rừng ngập mặn, đầm phá. Đây là nơi cư trú, sinh sản và sinh trưởng của nhiều loại tôm, cá có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích nước lợ khoảng 619 nghìn ha, với nhiều loại thủy sản, đặc sản có giá trị kinh tế cao như tôm, cá nước mặn, nước lợ, rong,... Đặc biệt, rừng ngập mặn là nơi nuôi dưỡng chính cho ấu trùng giống hải sản. Theo tổ chức FAO (1987) thì diện tích rừng ngập mặn ven biển Việt Nam đang có sự giảm sút mạnh, từ 400 nghìn ha xuống 250 nghìn ha. Do vùng nước lợ vừa có ý nghĩa sản xuất lớn, vừa có ý nghĩa trong việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, do đó, cần thiết phải tăng diện tích nuôi trồng thủy sản ở các vùng này, nhưng để tăng diện tích, thì biện pháp hiệu quả nhất là chọn những vùng nuôi thích hợp với kỹ thuật nuôi thâm canh, điều này đòi hỏi phải có quy hoạch và chỉ đạo sản xuất chặt chẽ. Ngoài ra, điều kiện về khí hậu, thời tiết của Việt Nam cũng rất thích hợp cho phát triển nuôi trồng thủy sản đa loài, nhiều loại hình.

3.2. Năng lực khai thác, nuôi trồng và chế biến hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

• Về khai thác thủy sản

Trong những năm qua, sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam không ngừng tăng lên (bảng 2).

Xuất khẩu thủy sản ...

BẢNG 2: Một số chỉ tiêu về sản lượng thủy sản Việt Nam

| Năm | Tổng sản lượng | | Khai thác | | Nuôi trồng | |
|------|--------------------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng số (1000 tấn) | Tăng trưởng (%) | Tổng số (1000 tấn) | (%) so với tổng số | Tổng số (1000 tấn) | (%) so với tổng số |
| 1992 | 1.016,0 | 4,8 | 843,1 | 83,0 | 172,9 | 17,0 |
| 1993 | 1.100,0 | 8,3 | 911,9 | 82,9 | 188,1 | 17,1 |
| 1994 | 1.465,0 | 33,2 | 1.120,9 | 76,5 | 344,1 | 23,5 |
| 1995 | 1.584,4 | 8,1 | 1.195,3 | 75,4 | 389,1 | 24,6 |
| 1996 | 1.701,0 | 7,4 | 1.278,0 | 75,1 | 423,0 | 24,9 |
| 1997 | 1.730,4 | 1,7 | 1.315,8 | 76,0 | 414,6 | 24,0 |
| 1998 | 1.782,0 | 3,0 | 1.357,0 | 76,2 | 425,0 | 23,8 |
| 1999 | 2.006,8 | 12,6 | 1526,0 | 76,0 | 480,8 | 24,0 |
| 2000 | 2.250,5 | 12,1 | 1.660,9 | 73,8 | 589,6 | 26,2 |
| 2001 | 2.434,7 | 8,2 | 1.724,8 | 70,8 | 709,9 | 29,2 |
| 2002 | 2.647,4 | 8,7 | 1.802,6 | 68,1 | 844,8 | 31,9 |
| 2003 | 2.859,2 | 7,9 | 1.856,1 | 65,0 | 1003,1 | 35,0 |
| 2004 | 3.142,5 | 11,7 | 1.940,0 | 61,7 | 1.202,5 | 38,3 |
| 2005 | 3.465,9 | 10,3 | 1.987,9 | 57,4 | 1.478,0 | 42,6 |
| 2006 | 3.720,5 | 6,6 | 2.026,7 | 54,2 | 1.693,2 | 45,8 |
| 2007 | 4.149,0 | 11,5 | 2.063,8 | 49,74 | 2.085,2 | 50,26 |

Nguồn: Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê.

Cơ cấu sản lượng thủy sản đã có sự thay đổi theo hướng giảm dần tỷ lệ sản lượng khai thác và tăng tỷ lệ sản lượng nuôi trồng. Cụ thể: nếu như năm 1992, sản lượng khai thác chiếm 83% và sản lượng nuôi trồng chiếm 17%, đến năm 2003 số lượng tương ứng là 65% và 35%, đến năm 2006, tỷ lệ này chỉ còn là 54,2% và 45,8%.

68% - 71%, tôm chiếm 10% - 12%, thủy sản khác chiếm khoảng 19% - 21%.

Sản lượng thủy sản có sự chênh lệch giữa các vùng với nhau: riêng Đồng bằng sông Cửu Long đã chiếm hơn 50%, 7 vùng còn lại chỉ chiếm 48 - 49%. Miền Bắc (tính từ Thừa Thiên Huế trở ra) chỉ chiếm 20%, miền Nam chiếm 80%. Cơ cấu này tương đối ổn định trong nhiều năm qua (bảng 3).

Trong tổng số sản lượng thủy sản, cá chiếm

BẢNG 3: Cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo vùng

Đơn vị: %

| Vùng | Năm | | | | | | | | |
|-------------------------|------|------|------|------|------|------|------|-------|--|
| | 2000 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | |
| Đồng bằng sông Hồng | 8,6 | 8,7 | 9,2 | 9,4 | 9,5 | 9,4 | 9,5 | 6,55 | |
| Đông Bắc | 2,3 | 2,4 | 2,8 | 2,7 | 2,9 | 2,6 | 2,7 | 1,76 | |
| Tây Bắc | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,2 | 0,17 | |
| Bắc Trung Bộ | 7,3 | 7,2 | 7,3 | 7,6 | 7,3 | 7,0 | 7,1 | 4,99 | |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 13,4 | 13,1 | 13,2 | 12,8 | 12,1 | 11,9 | 12,0 | 8,84 | |
| Tây Nguyên | 0,4 | 0,4 | 0,5 | 0,5 | 0,4 | 0,4 | 0,4 | 0,25 | |
| Đông Nam Bộ | 15,8 | 15,6 | 15,7 | 15,5 | 15,9 | 14,8 | 15,0 | 9,52 | |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 52,0 | 52,3 | 51,1 | 51,3 | 51,7 | 53,7 | 53,1 | 67,91 | |

Nguồn: Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Xuất khẩu thủy sản ...

Sản lượng thủy sản khai thác tăng mạnh qua các năm: từ mức 843,1 nghìn tấn năm 1992 lên 1.856,6 nghìn tấn năm 2003, năm 2004 đạt 1.940,0 nghìn tấn, năm 2005 đạt 1.987,9 nghìn tấn, năm 2006 đạt 2026,6 nghìn tấn, năm 2007 đạt 2.063,8 nghìn tấn.

• Về nuôi trồng thủy sản

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh qua các năm: từ 172,9 nghìn tấn năm 1992 lên 425 nghìn tấn năm 1998, 844,8 nghìn tấn năm 2002, 1.478 nghìn tấn năm 2005 và 2.085,2 nghìn tấn năm 2007, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 18,9%/năm, cao gấp 3 lần so với tốc độ tăng trưởng 6,3%/năm của sản lượng thủy sản khai thác và chiếm tới 52,26% tổng sản lượng thủy sản Việt Nam. Nhìn chung, sản

lượng thủy sản nuôi trồng có xu hướng tăng nhanh hơn so với thủy sản khai thác.

Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng, tỷ trọng nuôi trồng ở vùng nước mặn, lợ chiếm từ 44 - 46% và sản lượng nuôi trồng thủy sản chiếm từ 54 - 56%. Sự phân bố sản lượng thủy sản nuôi trồng theo vùng miền: 2 vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng chiếm tới 80%, riêng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm từ 63% - 69% (giai đoạn năm 2003-2005). Các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung do điều kiện thời tiết không thuận lợi, đặc biệt là chịu ảnh hưởng nhiều cơn bão trong năm, nên tỷ lệ sản lượng thủy sản nuôi trồng khá thấp (bảng 4).

BẢNG 4: Cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng

Đơn vị: %

| | 1995 | 2001 | 2002 | 2003 | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 |
|-------------------------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| Đồng bằng sông Hồng | 13,6 | 17,5 | 17,6 | 16,5 | 16,2 | 15,0 | 14,4 | 5,66 |
| Đông Bắc | 2,8 | 3,7 | 4,6 | 4,0 | 4,0 | 3,1 | 3,2 | 2,09 |
| Tây Bắc | 0,05 | 0,04 | 0,05 | 0,05 | 0,05 | 0,04 | 0,04 | 0,04 |
| Bắc Trung Bộ | 4,1 | 4,6 | 4,6 | 5,3 | 4,8 | 4,3 | 4,2 | 9,81 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 1,8 | 2,7 | 2,2 | 2,0 | 1,9 | 1,8 | 2,2 | 19,2 |
| Tây Nguyên | 1,0 | 1,1 | 1,2 | 1,1 | 0,9 | 0,7 | 0,7 | 0,15 |
| Đông Nam Bộ | 7,5 | 7,3 | 7,8 | 7,3 | 7,4 | 6,3 | 5,7 | 21,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 68,7 | 62,7 | 61,5 | 63,1 | 64,3 | 68,4 | 69,2 | 41,79 |

Nguồn: Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê

Trong những năm gần đây, nhiều hình thức nuôi trồng thủy sản đã được áp dụng, như: nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng, bè, nuôi xen canh tôm - lúa, tôm - vườn, đưa sản lượng nuôi trồng và khai thác nội địa không ngừng tăng lên. Ngoài tôm sú, đã xuất hiện nhiều loại thủy sản nuôi trồng có sản lượng hàng hóa lớn để xuất khẩu, như cá tra, cá ba sa, tôm càng xanh.... Hiện nay, nuôi trồng thủy sản đã trở thành nghề sản xuất phổ biến trong cả nước và chiếm vị trí quan trọng, góp phần đưa xuất khẩu thủy sản tăng nhanh trong thời gian qua.

• Về năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu

Chế biến là khâu quan trọng trong quá trình sản xuất, nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản. Hiện nay, nước ta đã có một

hệ thống các cơ sở chế biến rộng khắp các vùng miền và huy động sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào lĩnh vực này. Theo Bộ Thủy sản, ngành công nghiệp chế biến thủy sản của nước ta có những bước phát triển nhanh về số lượng nhà máy cũng như công suất chế biến. Đến nay, cả nước có 405 nhà máy (chế biến đông lạnh, chế biến khô, đồ hộp, ăn liền,...), trong đó, có 332 nhà máy chế biến đông lạnh với tổng công suất cấp đông tới 1.800 tấn/ngày. Số doanh nghiệp chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn ngành về an toàn thực phẩm là 295. Nhìn chung, các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đều được nâng cấp, mở rộng sản xuất và xây mới, được trang bị công nghệ hiện đại và ở gần vùng nguyên liệu. Sự phân bố các địa điểm chế biến như vậy

Xuất khẩu thủy sản ...

không những tiết kiệm được chi phí vận chuyển, bảo quản, mà còn tận dụng được nguồn nguyên liệu một cách hợp lý và nâng cao được số lượng và chất lượng sản phẩm.

Những năm gần đây, nhờ đổi mới công nghệ và phát triển thị trường, cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có những thay đổi tích cực, tỷ trọng sản phẩm ăn liền, sản phẩm giá trị gia tăng, tăng lên 35 - 37%, đưa giá trị xuất khẩu bình quân tăng qua các năm, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản.

Hiện nay, trình độ công nghệ của nhiều cơ sở chế biến thủy sản ở Việt Nam đã ngang với trình độ công nghệ của các nước trong khu vực và bước đầu tiếp cận với trình độ công nghệ của thế giới. Nhiều cơ sở chế biến đã trang bị dây chuyền IQF thay cho công nghệ tiếp xúc tạo sản phẩm block với thời gian cấp đông kéo dài (4 - 6h/mê), một số cơ sở đã đầu tư dây chuyền IQF siêu tốc.

Những đổi mới trong công nghệ chế biến giúp các doanh nghiệp Việt Nam nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới. Tuy nhiên, vấn đề dư lượng kháng sinh và nhiễm khuẩn do tiêm chích tạp chất và ngâm hoá chất vẫn là nỗi lo và tiềm ẩn rủi ro của các doanh nghiệp. Nếu không giải quyết tốt vấn đề này và không thực hiện được việc đánh số vùng nuôi để thực hiện tra cứu nguồn gốc sản phẩm sẽ khó tăng nhanh thị phần xuất khẩu, đặc biệt là vào các thị trường EU và Nhật Bản.

3.2. Thực trạng xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong thời gian qua

• Về thị trường xuất khẩu thủy sản

Thị trường xuất khẩu thủy sản trong những năm qua ngày càng mở rộng và phát triển. Nếu như trước đây, việc xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu qua hai thị trường trung gian là Hồng Kông và Xingapo, thì hiện nay đã xuất khẩu trực tiếp sang nhiều thị trường, trong đó có một số thị trường chính như: Mỹ, EU, Nhật Bản, Australia, Pháp, Canada, Bỉ, Hồng Kông, Xingapo, Italia. Hiện nay, hàng

thủy sản Việt Nam đã có ở 108 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cơ cấu thị trường xuất khẩu đã có sự chuyển hướng tích cực, với sự chủ động chuyển hướng thị trường của các doanh nghiệp chế biến thủy, vừa giữ các thị trường truyền thống, vừa chủ động mở rộng phát triển các thị trường mới (năm 2007, cơ cấu thị trường xuất khẩu có chuyển biến về tỷ trọng tập trung vào các thị trường chính: Nhật Bản 25,3%, EU 21,6%, Mỹ 19,9%.... trước đó, năm 2006 cơ cấu này là: Nhật Bản 30%, EU 23%, Mỹ 16%).

• Về kim ngạch xuất khẩu thủy sản

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản liên tục tăng và tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu cũng như tỷ trọng đóng góp vào GDP của cả nước tăng đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng từ 205 triệu USD năm 1990 lên 3,3 tỷ USD năm 2006, trên 3,7 tỷ USD vào năm 2007. (bảng 5)

BẢNG 5: Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam (1990 - 2007)

| Năm | Giá trị xuất khẩu (1.000 USD) | Tốc độ tăng trưởng (%) |
|------|-------------------------------|------------------------|
| 1990 | 205.000 | - |
| 1991 | 262.234 | 27,9 |
| 1992 | 305.630 | 16,5 |
| 1993 | 368.435 | 20,5 |
| 1994 | 458.200 | 24,4 |
| 1995 | 550.100 | 20,0 |
| 1996 | 670.000 | 21,8 |
| 1997 | 776.000 | 15,8 |
| 1998 | 858.600 | 10,6 |
| 1999 | 971.120 | 13,1 |
| 2000 | 1.478.609 | 52,3 |
| 2001 | 1.777.485 | 20,2 |
| 2002 | 2.022.821 | 13,8 |
| 2003 | 2.199.600 | 8,7 |
| 2004 | 2.408.100 | 9,1 |
| 2005 | 2.732.000 | 14,1 |
| 2006 | 3.358.000 | 20,8 |
| 2007 | 3.763.400 | 12,1 |
| 2008 | 4.400.000 | 16,92 |

Nguồn: Trung tâm thông tin KHKT và kinh tế thủy sản - Bộ Thủy sản, Niên giám thống kê - Tổng cục Thống kê; <http://vneconomy.vn> và tính toán của tác giả.

• Về cơ cấu xuất khẩu

Đã có sự biến đổi lớn trong những năm qua: nếu như năm 1986 kim ngạch xuất khẩu thủy sản hầu hết là hàng đông lạnh, trong đó, tôm chiếm tới 64%, cá hầu như chưa có; đến giai đoạn 1998 - 2005, tuy tôm vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng đã giảm đi một cách rõ rệt (từ 43,8% năm 2001 giảm xuống chỉ còn 23,6% vào năm 2005); trong khi đó, cá đã chiếm 11,4% (năm 1998) tăng lên 21,7% (năm 2002), 32,7% (năm 2007). Bên cạnh đó, tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng thủy sản khác đã tăng từ 15,3% năm 1998 lên 22,9% năm 2003 và năm 2007 tăng lên trên 24%

4. Một số vấn đề đặt ra đối với xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam

Mặc dù hoạt động xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng đã và đang có những bất cập lớn cần được nghiên cứu xử lý kịp thời nhằm tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng ổn định. Cụ thể:

Thứ nhất, chất lượng mặt hàng thủy sản xuất khẩu những năm qua tuy ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu, quảng bá uy tín, thương hiệu của hàng thủy hải sản Việt Nam trên thị trường quốc tế, song vấn đề dư lượng kháng sinh và tình trạng nhiễm khuẩn do tiêm tạp chất và ngâm hoá chất vẫn đang tiềm ẩn, có thể gây rủi ro, thiệt hại cho xuất khẩu. Hiện nay hàng thủy sản Việt Nam không bị EU áp dụng biện pháp kiểm tra 100% các lô hàng xuất khẩu, song vẫn có thể bị áp dụng trở lại nếu Việt Nam kiểm tra giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm không chặt chẽ; các lô hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nhật Bản chịu sự kiểm tra nghiêm ngặt về vấn đề an toàn thực phẩm. Do đó, thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thủy sản từ tàu thuyền, ao nuôi đến chế biến xuất khẩu và thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, là yêu cầu đang đặt ra.

Thứ hai, mặc dù thị trường xuất khẩu được mở rộng, cơ cấu thị trường đa dạng hơn, đây là kết quả của những cố gắng, nỗ lực của các

doanh nghiệp và toàn ngành thủy sản, tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy, công tác dự báo thị trường còn yếu, kinh nghiệm trong việc ngăn chặn và giải quyết các tranh chấp còn nhiều hạn chế, dẫn tới việc mở rộng thị trường xuất khẩu không theo kịp với đà tăng nhanh sản lượng của ngành (nhất là các sản phẩm tôm do tác động của các vụ kiện). Vấn đề đang được đặt ra cho các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện nay là cần thiết phải chủ động giải quyết các vấn đề thị trường theo hướng làm thế nào để giữ thị trường Mỹ, tăng cường hơn nữa khả năng xuất khẩu vào thị trường Nhật, EU, Trung Quốc, NICs, ASEAN và mở rộng xuất khẩu vào các nước SNG, Trung Đông, Nam Mỹ.

Thứ ba, việc tăng tỷ lệ sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng cao và tăng chất lượng mặt hàng trong xuất khẩu thủy sản có thể được xem là yêu cầu để tăng kim ngạch xuất khẩu; tuy nhiên, vấn đề đang đặt ra đối với giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam là cần tiến tới một cơ cấu giá hợp lý hơn, ngang bằng với nhiều nước xuất khẩu lớn trong khu vực và trên thế giới. Nhìn chung, khả năng cạnh tranh các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam hiện nay được đánh giá khá tốt về chất lượng và giá cả. Tuy nhiên, để tăng hiệu quả xuất khẩu, các doanh nghiệp cần tiến tới một mức giá có lợi hơn, tức là giá cao hơn trên thị trường xuất khẩu; đồng thời, cần có sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách, đặc biệt là thông qua cơ chế tỷ giá, để các doanh nghiệp xuất khẩu có lợi hơn, khi các thị trường xuất khẩu thủy sản quan trọng của Việt Nam đang bị thu hẹp do khó khăn vì kinh tế suy thoái.

Thứ tư, ngành thủy hải sản Việt Nam gia nhập WTO trong điều kiện môi trường kinh doanh chưa ổn định, chưa có một hành lang pháp lý thuận lợi. Công tác quản lý nhà nước ngành thủy sản và công tác quản lý doanh nghiệp còn nhiều điểm yếu và không nhất quán. Điều này đã tạo cho doanh nghiệp sự ỷ lại vào cơ quan quản lý nhà nước, chậm xây dựng và áp dụng hệ thống chất lượng quản lý doanh nghiệp theo ISO 9000, HACCP và ISO 14000.

Thứ năm, mặc dù đã đạt được những kết quả tăng trưởng sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, nhưng sản xuất, xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam vẫn bộc lộ những tồn tại và yếu kém trong khai thác thủy sản xa bờ và nuôi thâm canh thủy sản. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và hậu cần nghề cá còn lạc hậu và thiếu thốn, ngành thủy sản chưa thực sự có nền tảng vững chắc để tiếp tục phát triển bền vững. Hiệu quả đánh bắt, nuôi trồng thủy sản thấp do phụ thuộc vào sự thay đổi của điều kiện tự nhiên.

Thứ sáu, phần lớn các doanh nghiệp trong ngành chế biến thủy sản xuất khẩu có thiết bị đơn giản, tỷ trọng cơ giới hóa, tự động hóa sản xuất khá thấp, giá thành sản phẩm chưa ổn định và chưa có sức cạnh tranh so với mặt hàng cùng loại của các nước. Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, việc xuất khẩu các sản phẩm dưới dạng sơ chế, đông lạnh block sẽ khó có hiệu quả và chắc chắn sẽ gây khó khăn đáng kể cho các cơ sở chế biến vừa và nhỏ. Theo đánh giá chung, ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam còn khá manh mún, có quá nhiều công ty nhỏ trong khi đó lại thiếu những công ty lớn, dẫn đến việc xuất khẩu hàng hoá ra các thị trường bên ngoài thiếu sự phối kết hợp lẫn nhau, thậm chí cạnh tranh giành giật lẫn nhau. Chất lượng sản phẩm hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam chưa thực sự ổn định, còn thiếu nhãn hàng có uy tín và thường bán với giá thấp hơn so với hàng của Thái Lan, Ấn Độ.

Thứ bảy, dưới tác động của xu hướng tự do thương mại, các nước phát triển (những nước nhập khẩu thủy sản chính trên thị trường thế giới) một mặt, thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các hàng rào phi thuế quan, nhưng mặt khác, các nước này cũng đưa ra các quy định chặt chẽ hơn về an toàn thực phẩm cũng như các biện pháp phòng vệ thương mại tạm thời. Các sản phẩm "sạch" sẽ có khả năng thâm nhập thị trường thế giới dễ dàng hơn. Tuy nhiên, điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sức cạnh tranh của hàng thủy hải sản xuất khẩu (vốn được xem là có lợi thế của các nước đang phát

triển), bởi một mặt, nó làm tăng chi phí sản xuất, mặt khác, nhiều nước phát triển đưa ra những quy định nghiêm ngặt về tiêu chuẩn sản phẩm như một thứ rào cản đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác.

Thứ tám, những khó khăn, thách thức mới nảy sinh từ các thị trường xuất khẩu thủy sản chính của Việt Nam. Đó là:

(i) Thị trường Châu Á được coi là thị trường xuất khẩu thủy sản trọng điểm của Việt Nam trong thời gian qua, nhưng một số thị trường đang có xu hướng giảm nhập khẩu. Chẳng hạn: thị trường Nhật Bản nhìn chung đã bão hòa và khó tăng nhanh doanh thu xuất khẩu; thị trường các nước Châu Á khác, việc duy trì thị phần của hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng sẽ rất khó khăn do cạnh tranh của các nước xuất khẩu khác trong vùng, đặc biệt là Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ... Việc Trung Quốc gia nhập WTO cũng tác động bất lợi đến xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam vào thị trường này.

(ii) Thị trường các nước có thu nhập cao (như Mỹ, EU), tỷ phần nhập khẩu hàng thủy sản của Việt Nam còn thấp. Trở ngại lớn nhất đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường khu vực này là việc đảm bảo chất lượng và an toàn hàng thủy sản theo những điều kiện HACCP. Hiện nay, Việt Nam mới có khoảng 60% doanh nghiệp chế biến đảm bảo các tiêu chuẩn HACCP và được phép xuất khẩu vào thị trường EU.

(iii) Tại các thị trường có thu nhập vừa và thấp (như Trung Đông, Bắc Phi, và đặc biệt là thị trường truyền thống Nga, Đông Âu), tỷ trọng xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam còn rất nhỏ và chưa được quan tâm đúng mức trong những năm vừa qua.

Theo ông Phó Chủ tịch Hiệp hội Xuất khẩu thủy sản Việt Nam - VASEP thì thủy sản Việt Nam (nhất là cá tra) đang bị 4 nước xuất khẩu lớn là Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan, Bangladesh cạnh tranh gây sức ép về giá cả ở các thị trường truyền thống như EU, Mỹ, Nhật. Ngay thị trường tiềm năng là Nga cũng bị cấm nhập cá tra của Việt Nam từ cuối năm 2008 (hiện nay đã được nối lỏng).

Thứ chín, Việt Nam đang chịu thế bất lợi của nước đi sau. Đó là những bất lợi về thiếu thông tin thị trường, năng lực quản lý, kinh nghiệm và kiến thức tiếp cận thị trường xuất khẩu, khả năng phát triển hệ thống kinh doanh tại các thị trường nước ngoài, phản ứng chính sách thường chậm và kém hiệu quả, thường gặp nhiều rủi ro trong các cuộc cạnh tranh khu vực và toàn cầu.

Thứ mười, hệ thống tài chính tiền tệ, một trong những yếu tố quyết định sự thành bại của hoạt động xuất nhập khẩu, chậm được đổi mới. Trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt như ngày nay, đặt trong bối cảnh hội nhập thì các công cụ tài chính - tiền tệ thường được các nước vận dụng rất linh hoạt, thông qua đó hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động xuất khẩu cũng như kiểm soát nhập khẩu. Thực tế cho thấy, các công cụ này vẫn chưa có các tác động tích cực như mong muốn, thậm chí thời gian qua còn gây khó khăn rất lớn cho hoạt động xuất khẩu do lạm phát kéo dài, trong khi tín dụng cho xuất khẩu rất khó khăn và bảo hiểm trong xuất khẩu chưa được đặt ra một cách nghiêm túc (cả từ phía nhà xuất khẩu lẫn từ phía Nhà nước). Các tư liệu đã công bố thời gian qua cho thấy, trong hơn nửa thời gian đầu năm 2008, lãi suất cho vay VND của các ngân hàng thương mại quá cao (phổ biến từ 18% đến 21%/năm), trong khi tỷ suất lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp trong ngành thủy sản chỉ đạt từ 13% đến 15%. Hiện nay lãi suất cho vay VND đã giảm khá mạnh, nhưng nhiều hợp đồng vay vốn của các doanh nghiệp vẫn chịu lãi suất cao do chưa đến kỳ điều chỉnh. Mặc dù Ngân hàng Nhà nước đã có chỉ đạo một số ngân hàng thương mại cho vay cấp bù lãi suất cho các doanh nghiệp, nhưng nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ, vẫn rất khó tiếp cận vốn do có những khó khăn về thủ tục¹.

Bên cạnh công cụ lãi suất, thì công cụ tỷ giá cũng cần được nghiên cứu vận dụng linh hoạt nhằm hỗ trợ tích cực cho hoạt động xuất khẩu nói chung, trong đó có lĩnh vực xuất khẩu thủy sản. Theo chúng tôi thì tỷ giá VND đang có sự biến động khá phức tạp, nhưng chiều hướng chính vẫn là tăng lên (VND giảm giá). Điều

này sẽ tạo thuận lợi cho các nhà xuất khẩu thu được lợi nhuận trong khi vẫn có thể giảm giá bán trên thị trường quốc tế, đáp ứng được đòi hỏi của các nhà nhập khẩu là giảm giá bán hàng thủy sản. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là liệu chính sách này có làm khó cho chính các ngân hàng thương mại trong tương lai không, vì sẽ khiến các ngân hàng thương mại rất khó huy động vốn, đáp ứng nhu cầu cho vay vốn với giá cực rẻ để phát triển hoạt động.

Hiện nay, các cấp các ngành đang triển khai mạnh Nghị quyết 30 của Chính phủ về miễn giảm thuế, chính sách hỗ trợ hoàn thuế giá trị gia tăng với hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, khó khăn chính hiện nay là làm thế nào để có khách hàng đối tác nhập khẩu thủy sản? Bộ Công thương đang triển khai một loạt các biện pháp xúc tiến thương mại, trong đó Bộ đang thẩm định hơn 30 đề án xúc tiến thương mại với tổng kinh phí khoảng 173 tỷ đồng; riêng đợt 1 đã phê duyệt với kinh phí hơn 63 tỷ đồng (trong đó, kinh phí xúc tiến nông nghiệp khoảng 20 tỷ đồng).

Tóm lại, để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản trong điều kiện suy giảm kinh tế toàn cầu hiện nay, cần có sự phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tạo sức mạnh tổng hợp, chỉ có như vậy mới tiếp tục duy trì và đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu thủy sản - một lĩnh vực xuất khẩu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản: Báo cáo tổng kết hàng năm.
2. Bộ Thương mại: Báo cáo thương mại Việt Nam các năm 2004, 2005, 2006.
3. Nguyễn Văn Nam (chủ biên): *Thị trường xuất nhập khẩu thủy sản*. Nxb Thống kê, 2005.
4. Niên giám thống kê.
5. Thông tin trên các trang web:
<http://www.vasep.com.vn>; <http://www.fistenet.gov.vn>;
<http://thongtinthuongmai.com.vn>; <http://www.vneconomy.vn>

1. Theo các tư liệu thống kê cho thấy, có khoảng 210 doanh nghiệp thủy sản hiện có quan hệ tín dụng với các ngân hàng thương mại với tổng dư nợ trên 1.800 tỷ đồng (tính cả ngoại tệ qui đổi). Trong số đó thì nợ thuộc nhóm 4 là gần 61 tỷ đồng, còn nợ thuộc nhóm 5 (có khả năng mất vốn) khoảng 32,3 tỷ đồng. Chính những khoản nợ có vấn đề này khiến các ngân hàng thương mại rất e ngại khi giải ngân vốn cho các doanh nghiệp thủy sản.